CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Mã số thuế: 1700556108

American Auditing

MỤC LỤC

		Trang
1	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
4	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
6	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1 CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2012 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Vốn điều lệ đăng ký là 174.748.540.000 đồng;

Vốn thực góp đến 31/12/2013 là 174.748.540.000 đồng.

Hoạt động chính của công ty:

- Vận tải hành khách ven biển, vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hành khách đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn, nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống, điều hành tua du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

2 THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội Đồng Quản Trị

Bà Quách Hồng	Chủ tịch
Ông Puan Chiong	Thành viên
Ông Ting Chek Hua	Thành viên
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Thành viên
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Quách Hồng	Đại diện pháp luật
Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám Đốc
Bà Lưu Hải Anh	Kế Toán Trưởng

3 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu thuần	164.294.098.149	143.554.185.628
- Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh	59.427.517.067	60.882.613.995

4 TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như tình hình hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Chủ tịch hội đồng quản trị phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Chủ tịch hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với Hội đồng Quản trị Công ty rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính hiện hành đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

6 KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục thực hiện công việc kiểm toán cho Công ty.

7 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Kiên Giang, ngày 24 tháng 2 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

QUÁCH HỒNG

Đại diện pháp luật

American Auditing

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)
Lầu 8 Toà nhà VCCI, 171 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP.Hồ Chí Minh.
Tel: 08 3932 1284 Fax: 08 3932 1284

Số: 36/2014/BCKT-AA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG, được lập tại ngày 24 tháng 2 năm 2014, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)

NGUYỄN HỮU TRÍ	**BÙI VĂN BỐNG**
Giám Đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 0476-2013-070-1	Số 0177-2013-070-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 01-DN
(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**93.231.429.001**	**59.460.858.448**
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**44.311.785.819**	**37.453.849.526**
1. Tiền	111		11.811.785.819	3.153.849.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.500.000.000	34.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**4.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**38.705.152.567**	**13.900.371.000**
1. Phải thu khách hàng	131		1.711.301.567	2.139.712.035
2. Trả trước cho người bán	132		36.993.851.000	11.143.756.856
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	616.902.109
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**5.822.519.615**	**4.954.057.703**
1. Hàng tồn kho	141		5.822.519.615	4.954.057.703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.5**	**391.971.000**	**3.152.580.219**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.763.580.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		391.971.000	389.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	**200**		**174.386.007.814**	**153.958.555.927**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**173.094.171.416**	**152.934.493.115**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	168.523.614.298	148.324.562.109
- Nguyên giá	222		209.652.343.687	176.190.952.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.128.729.389)	(27.866.390.309)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.570.557.118	4.609.931.006
- Nguyên giá	228		4.743.637.481	4.758.637.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(173.080.363)	(148.706.475)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.8**	**1.291.836.398**	**1.024.062.812**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.291.836.398	1.024.062.812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**267.617.436.815**	**213.419.414.375**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 01-DN
(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.107.790.644**	**7.586.508.657**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.107.790.644**	**7.586.508.657**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.9	1.161.016.679	1.695.848.880
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9	378.116.463	303.487.982
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.881.730.740	2.956.441.557
5. Phải trả người lao động	315		2.409.428.000	1.847.656.423
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	277.498.762	783.073.815
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**261.509.646.171**	**205.832.905.718**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.12**	**261.509.646.171**	**205.832.905.718**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.748.540.000	174.748.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86.761.106.171	31.084.365.718
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**267.617.436.815**	**213.419.414.375**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 01-DN
(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		215.398,73	393,50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Kiên Giang, ngày 24 tháng 2 năm 2014

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HỒNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị - Đại diện pháp luật**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 02-DN
(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**164.376.907.228**	**146.593.859.532**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	82.809.079	3.039.673.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**164.294.098.149**	**143.554.185.628**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	95.507.820.278	71.053.994.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**68.786.277.871**	**72.500.191.179**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.683.477.843	1.210.168.881
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	296.504.079	407.563.080
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	4.329.676.039	7.893.666.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	8.416.058.529	4.526.516.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**59.427.517.067**	**60.882.613.995**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	9.734.846	214.363.073
12. Chi phí khác	32	VI.9	219.328	205.070.838
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**9.515.518**	**9.292.235**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**59.437.032.585**	**60.891.906.230**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.760.292.132	2.319.826.830
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**55.676.740.453**	**58.572.079.400**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**3.186**	**3.869**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Kiên Giang, ngày 24 tháng 2 năm 2014

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HÔNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị - Đại diện pháp luật**

CTY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG KIÊN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**59.437.032.585**	**60.891.906.230**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VII.1	13.514.585.307	10.162.129.656
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VII.2	6.480.292	160.410.880
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII.3	(3.683.397.367)	(1.210.168.259)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**69.274.700.817**	**70.004.278.507**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(22.044.172.348)	(8.813.434.770)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(868.461.912)	(198.725.991)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.211.496.594)	3.978.629.226
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(221.507.794)	121.077.943
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VII.4	(3.027.513.551)	(2.609.540.022)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(44.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**40.901.548.618**	**62.438.284.893**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.720.529.400)	(34.404.958.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.683.397.367	1.210.168.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(34.037.132.033)**	**(33.194.789.923)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**6.864.416.585**	**29.243.494.970**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 03-DN
(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37.453.849.526**	**8.210.354.556**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.480.292)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	**70**		**44.311.785.819**	**37.453.849.526**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Kiên Giang, ngày 24 tháng 2 năm 2014

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HỒNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị - Đại diện pháp luật**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2012 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Vốn điều lệ đăng ký là 174.748.540.000 đồng;

Vốn thực góp đến 31/12/2013 là 174.748.540.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

2 Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách ven biển, vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hành khách đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn, nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống, điều hành tua du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

► Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

► Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính , kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Chủ tịch hội đồng quản trị phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Chủ tịch hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá theo quy định của Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - Xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạnh phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 (có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và được sử dụng thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009), cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Từ ngày 01/07/2013, đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45/2013/TT-BTC thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	*Thời gian (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm quyền sử dụng đất dài hạn (không trích khấu hao), phí thiết kế kỹ thuật tàu (trích khấu hao 2 năm)

7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Gồm công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, các chi phí này được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

(i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;

(iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

(i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

(ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;

(iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, Cty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 50 năm (từ 2007 đến 2057), được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.
Năm 2008 Cty bắt đầu có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt tại quỹ	1.431.364.726	2.175.457.226
Tiền gửi ngân hàng (*)	10.380.421.093	978.392.300
Các khoản tương đương tiền (**)	32.500.000.000	34.300.000.000
Tổng cộng	**44.311.785.819**	**37.453.849.526**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam (VND)	***5.839.800.719***	***970.196.482***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.257.447	7.846.874
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.674.837.765	54.813.472
Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín	3.156.705.507	907.536.136
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	***4.540.620.374***	***8.195.818***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.540.620.374	8.195.818
Tổng cộng	**10.380.421.093**	**978.392.300**

(**) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (01 đến 03 tháng)	19.000.000.000	25.300.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín (01 đến 03 tháng)	13.500.000.000	9.000.000.000
Tổng cộng	**32.500.000.000**	**34.300.000.000**

2 Đầu tư ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín (06 tháng)	4.000.000.000	-

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Phải thu khách hàng	***1.711.301.567***	***2.139.712.035***
Đại Lý Thành Đạt	117.110.001	302.540.001
Đại lý Vân (cơm chay)	129.795.001	164.925.001

Cty Mekong Tour	74.839.000	82.864.000
Đại lý Thúy	79.440.000	72.765.000
Đại lý Thảo My	91.635.000	68.615.000
Lâm Văn Phước	75.007.000	-
Đại lý Bé	56.360.000	43.640.000
Đại lý Tuấn John(DL Nhiệt Đới)	54.015.000	16.290.000
Các khách hàng khác	1.033.100.565	1.388.073.033
b. Trả trước nhà cung cấp	***36.993.851.000***	***11.143.756.856***
CTY TIEN GROW INDUSTRIAL SDN.BHD	36.827.680.000	11.010.763.856
Cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Tàu Thủy	72.000.000	-
Võ Thanh Sơn (làm quầy vé Phú Quốc)	50.071.000	50.071.000
Các nhà cung cấp khác	44.100.000	82.922.000
c. Phải thu khác	**-**	***616.902.109***
BHXH tỉnh Kiên Giang	-	42.238.900
Bảo hiểm Toàn Cầu	-	401.836.209
Hà Nguyệt Nhi	-	100.000.000
Phải thu khác	-	72.827.000
Tổng cộng	**38.705.152.567**	**13.900.371.000**
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	**38.705.152.567**	**13.900.371.000**

4 Hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nguyên vật liệu	5.822.519.615	4.954.057.703
Tổng cộng	**5.822.519.615**	**4.954.057.703**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**5.822.519.615**	**4.954.057.703**

5 Tài sản ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT được khấu trừ	-	2.763.580.219
Tạm ứng	262.971.000	260.000.000
Kí quỹ, kí cược ngắn hạn	129.000.000	129.000.000
Tổng cộng	**391.971.000**	**3.152.580.219**

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm	**4.508.093.000**	**-**	**159.635.390**	**90.909.091**	**4.758.637.481**
- Mua trong năm					-
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC			(15.000.000)		**(15.000.000)**
Số Cuối Năm	**4.508.093.000**	**-**	**144.635.390**	**90.909.091**	**4.743.637.481**
HAO MÒN LŨY KẾ					

Số Đầu Năm			**57.797.384**	**90.909.091**	**148.706.475**
- Khấu hao trong năm			30.373.888	-	**30.373.888**
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC			(6.000.000)		**(6.000.000)**
Số Cuối Năm	-	-	**82.171.272**	**90.909.091**	**173.080.363**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	**4.508.093.000**	-	**101.838.006**	-	**4.609.931.006**
Số Cuối Năm	**4.508.093.000**	-	**62.464.118**	-	**4.570.557.118**

8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số Đầu Năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số Cuối Năm
Chi phí chờ phân bổ	1.024.062.812	2.917.331.003	2.649.557.417	1.291.836.398
Tổng cộng	**1.024.062.812**	**2.917.331.003**	**2.649.557.417**	**1.291.836.398**

9 Phải trả nhà cung cấp

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Phải trả người bán	***1.161.016.679***	***1.695.848.880***
DNTN Xăng Dầu Phi Hải	619.300.000	946.000.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	332.250.000	-
Ban quản lý bến cảng PQ	58.969.999	50.345.000
Cty Cổ Phần TM Hàng Không Miền Nam SATCO	52.000.000	113.750.000
Cty TNHH SX TM Ngôi Sao Trẻ	25.872.000	19.404.000
CTY SIN HWA HIN ENTERPRISE SDN. BHD	-	531.114.000
Các nhà cung cấp khác	72.624.680	35.235.880
b. Người mua trả tiền trước	***378.116.463***	***303.487.982***
Công ty DL Bến Thành	27.173.998	28.283.998
Cty DL Saigon Tourist - HCM	28.349.980	26.349.980
Đại lý Cần Thơ	28.261.000	15.021.000
Du lịch Đảo Ngọc	-	28.538.000
Các đối tượng khác	294.331.485	205.295.004
Tổng cộng	**1.539.133.142**	**1.999.336.862**

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT phải nộp	769.877.646	2.632.339.470
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.977.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	992.217.849	259.439.268
Thuế thu nhập cá nhân	119.635.245	36.685.817
Tổng cộng	**1.881.730.740**	**2.956.441.557**

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Kinh phí công đoàn	-	40.620.000
Bảo hiểm y tế	-	2.863.800
Bảo hiểm thất nghiệp	-	72.800
Thù lao Hội đồng quản trị	28.500.000	330.839.746
Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	248.998.762	408.677.469
Tổng cộng	**277.498.762**	**783.073.815**

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác cuối kỳ		
- Công ty CP Tàu Cao Tốc KIÊN GIANG	7.028.911	7.028.911
- Puan Kwong Siing	-	1.896.000
- Ting Chek Hua	-	2.396.000
- Các khoản thanh toán lại cho các khoản chi ở phòng vé		
+ Đàm Thục Vân	36.851.400	-
+ Lâm Văn Phước	26.545.523	10.695.284
+ Nguyễn Thị Kim Thoa	166.907.928	378.976.821
+ Phạm Ngọc Thơ	11.665.000	-
+ Nguyễn Hồng Lý	-	7.404.953
+ Khác	-	279.500
	241.969.851	397.356.558
Tổng cộng	**248.998.762**	**408.677.469**

12 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 02)

b. Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ
Quách Hồng	1.373.018	13.730.180.000	7,86%
Hà Nguyệt Nhi	1.363.660	13.636.600.000	7,80%
Ting Chek Hua	1.157.008	11.570.080.000	6,62%
Puan Kwong Siing	3.927.800	39.278.000.000	22,48%
Nguyễn Thị Thiên Hương	1.998.446	19.984.460.000	11,44%
Các cổ đông còn lại	7.654.922	76.549.220.000	43,81%
Tổng cộng	17.474.854	**174.748.540.000**	**100,00%**

c. Cổ tức

Trong kỳ Cty không phát sinh nghiệp vụ chi trả cổ tức cho cổ đông

d. Cổ phiếu

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**17.474.854**	**17.474.854**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**17.474.854**	**17.474.854**
- Cổ phiếu phổ thông	17.474.854	17.474.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**17.474.854**	**17.474.854**
- Cổ phiếu phổ thông	17.474.854	17.474.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đanh lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.376.907.228	146.593.859.532
Tổng cộng	**164.376.907.228**	**146.593.859.532**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giảm giá hàng bán	-	2.800.723.930
Hàng bán bị trả lại	82.809.079	238.949.974
Tổng cộng	**82.809.079**	**3.039.673.904**

3 Giá vốn hàng bán

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95.507.820.278	71.053.994.449
Tổng cộng	**95.507.820.278**	**71.053.994.449**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.683.397.367	1.210.168.259
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	80.476	622
Tổng cộng	**3.683.477.843**	**1.210.168.881**

5 Chi phí hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	277.838.338	247.152.200
Lỗ chênh lệch tỉ chưa thực hiện	18.665.741	160.410.880
Tổng cộng	**296.504.079**	**407.563.080**

6 Chi phí bán hàng

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	2.957.030.200	2.703.146.351
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	8.708.443	34.617.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.202.701	70.675.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.495.559	4.951.010.824
Chi phí bằng tiền khác	178.239.136	134.215.728
Tổng cộng	**4.329.676.039**	**7.893.666.636**

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	2.704.968.282	2.461.230.878
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.720.823	232.853.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.765.901	93.475.914
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.373.697.795	1.539.848.316
Chi phí bằng tiền khác	2.250.905.728	196.107.908

Tổng cộng	**8.416.058.529**	**4.526.516.349**

8 Thu nhập khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Thu từ tiền bảo hiểm bồi thường	-	158.003.487
Thu nhập khác	9.734.846	56.359.586
Tổng cộng	**9.734.846**	**214.363.073**

9 Chi phí khác

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí sửa chữa tàu chờ bảo hiểm	-	205.034.423
Chi phí khác	219.328	36.415
Tổng cộng	**219.328**	**205.070.838**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**59.437.032.585**	**59.672.445.114**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	997.158.520	511.018.958
- Các khoản điều chỉnh giảm (thu nhập khác)	(3.692.912.885)	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**56.741.278.220**	**60.183.464.072**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**5.674.127.822**	**6.018.346.408**
Giảm 50% thuế theo ưu đãi đầu tư	(2.837.063.911)	(3.009.173.204)
Giảm 30% thuế theo TT140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012		(902.751.961)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập khác (25%)	923.228.221	213.405.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**3.760.292.132**	**2.319.826.830**

11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	55.676.740.453	58.572.079.400
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	55.676.740.453	58.572.079.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.474.854	15.138.581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**3.186**	**3.869**

12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.445.847.006	42.320.361.462
Chi phí nhân công	16.170.937.174	13.554.996.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.514.585.307	10.275.707.620

Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	26.122.185.359	17.323.112.037
Tổng cộng	**108.253.554.846**	**83.474.177.434**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

1. Khấu hao tài sản cố định (MS 02)

	NĂM NAY
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	13.484.211.419
Khấu hao tài sản cố định vô hình	30.373.888
Khấu hao tài sản cố định	**13.514.585.307**

2. (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (MS 04)

	NĂM NAY
Chênh lệch tỷ giá đối với tiền gửi ngân hàng	6.480.292
Lỗ CLTG chưa thực hiện	**6.480.292**

3. (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư (MS 05) bằng với số Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (MS 27) trên bảng Lưu chuyển tiền tệ và phù hợp với thuyết minh VI.4 lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Thuế TNDN đã nộp trong kỳ (MS 14)

	NĂM NAY
Số thuế TNDN phải nộp đầu năm	259.439.268
Chi phí thuế TNDN trong năm	3.760.292.132
Số thuế TNDN phải nộp cuối năm	992.217.849
Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	**3.027.513.551**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền		44.311.785.819	37.453.849.526
Các khoản phải thu ngắn hạn		38.705.152.567	13.900.371.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn		4.000.000.000	-
	Cộng	**87.016.938.386**	**51.354.220.526**
Công nợ tài chính			
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn		-	-
Phải trả người bán		1.539.133.142	1.999.336.862
Các khoản nợ tài chính khác		277.498.762	783.073.815
	Cộng	**1.816.631.904**	**2.782.410.677**
Trạng thái ròng		**85.200.306.482**	**48.571.809.849**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu những rủi ro của thị trường (bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: Rủi ro tiền tệ, Rủi ro lãi suất và Rủi ro về giá khác.

(i) Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng tiền Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số rất ít tiền bằng Đô la Mỹ (USD) tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty có các rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lại suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ chịu rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu / phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

(iii) Quản lý rủi ro về giá khác (Rủi ro về giá cổ phiếu)

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng / giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể được ban hành bởi các cơ quan quản lý.

b. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty.

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
SỐ CUỐI NĂM			
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán	1.539.133.142	-	1.539.133.142
Các khoản nợ tài chính khác	277.498.762	-	277.498.762
Cộng	**1.816.631.904**	**-**	**1.816.631.904**
SỐ ĐẦU NĂM			
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán	1.999.336.862	-	1.999.336.862
Các khoản nợ tài chính khác	783.073.815	-	783.073.815
Cộng	**2.782.410.677**	**-**	**2.782.410.677**
Tài sản tài chính			
SỐ CUỐI NĂM			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.311.785.819	-	44.311.785.819
Các khoản phải thu ngắn hạn	38.705.152.567	-	38.705.152.567
Các khoản đầu tư tài chính	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Cộng	**87.016.938.386**	**-**	**87.016.938.386**
SỐ ĐẦU NĂM			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.453.849.526	-	37.453.849.526
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.900.371.000	-	13.900.371.000
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Cộng	**51.354.220.526**	**-**	**51.354.220.526**

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

3 Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan trong giao dịch phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

Tên đối tượng	Mối quan hệ
CTY TIEN GROW INDUSTRIAL SDN.BHD	Cùng chủ đầu tư
CTY SIN HWA HIN ENTERPRISE SDN. BHD	Cùng chủ đầu tư

b. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính:

1. CTY TIEN GROW INDUSTRIAL SDN.BHD

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Hàng hoá dịch vụ sử dụng:		
Nhập khẩu tàu	*32.945.730.400*	*39.955.183.240*
Nhập khẩu phụ tùng thay thế vật tư	*1.212.337.479*	*-*
Dịch vụ sửa chữa	*-*	*117.537.000*
Hàng hoá, dịch vụ cung cấp	-	-

2. CTY SIN HWA HIN ENTERPRISE SDN. BHD

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Hàng hoá, dịch vụ sử dụng (nhập khẩu vật tư)	-	531.114.000
Hàng hoá, dịch vụ cung cấp	-	-

c. Vào thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán , số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

1. CTY TIEN GROW INDUSTRIAL SDN.BHD

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu (trả trước nhà cung cấp)	36.827.680.000	11.010.763.856

2. CTY SIN HWA HIN ENTERPRISE SDN. BHD

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả nhà cung cấp	-	(531.114.000)

d. Thu nhập của Ban lãnh đạo trong năm tài chính:

	Năm 2013
Lương của Ban giám đốc	818.000.000
Thù lao của Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	618.000.000
Tổng cộng	**1.436.000.000**

4 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài han / Tổng Tài sản	65,16%	72,14%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	34,84%	27,86%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	2,28%	3,55%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	97,72%	96,45%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	15,26	7,84
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	14,31	7,18
	NĂM NAY	**NĂM TRƯỚC**
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	36,18%	42,42%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	33,89%	40,80%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	22,21%	28,53%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	20,80%	27,44%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	21,29%	28,46%

Kiên Giang, ngày 24 tháng 2 năm 2014

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HỒNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị - Đại diện pháp luật**

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**863.625.100**	**28.636.364**	**174.928.774.148**	**193.773.403**	**176.143.403**	**176.190.952.418**
- Mua trong năm	-	-	33.720.529.400	-	-	33.720.529.400
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(28.636.364)	(30.893.818)	(140.213.403)	(59.394.546)	(259.138.131)
Số dư cuối năm	**863.625.100**	**-**	**208.618.409.730**	**53.560.000**	**116.748.857**	**209.652.343.687**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**127.106.116**	**18.000.003**	**27.438.837.668**	**134.286.069**	**148.160.453**	**27.866.390.309**
- Khấu hao trong năm	43.181.256	5.136.369	13.377.879.233	33.900.555	24.114.006	13.484.211.419
- Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	9.233.395	(9.233.395)	-
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(23.136.372)	(13.554.370)	(132.786.635)	(52.394.962)	(221.872.339)
Số dư cuối năm	**170.287.372**	**-**	**40.803.162.531**	**44.633.383**	**110.646.103**	**41.128.729.389**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Số đầu năm	**736.518.984**	**10.636.361**	**147.489.936.480**	**59.487.334**	**27.982.950**	**148.324.562.109**
- Số cuối năm	**693.337.728**	**-**	**167.815.247.199**	**8.926.617**	**6.102.754**	**168.523.614.298**

Kiên Giang, ngày 24 tháng 2 năm 2014

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HỒNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị - Đại diện pháp luật**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các loại quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**113.215.990.000**	**-**	**-**	**-**	**34.045.055.375**	**147.261.045.375**
Tăng vốn trong năm trước	61.532.550.000	-	-	-	-	61.532.550.000
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	58.572.079.400	58.572.079.400
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm trước	-	-	-	-	(61.532.769.057)	(61.532.769.057)
Nộp thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Tăng / (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**174.748.540.000**	**-**	**-**	**-**	**31.084.365.718**	**205.832.905.718**
Số dư đầu năm nay	**174.748.540.000**	**-**	**-**	**-**	**31.084.365.718**	**205.832.905.718**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	55.676.740.453	55.676.740.453
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-
Nộp thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**174.748.540.000**	**-**	**-**	**-**	**86.761.106.171**	**261.509.646.171**

Kiên Giang, ngày 24 tháng 2 năm 2014

LƯU HẢI ANH	**LƯU HẢI ANH**	**QUÁCH HỒNG**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị - Đại diện pháp luật**